TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VỊ THỦY** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20 - 6 - 2024
V/v: Tranh chấp về nuôi con giữa nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY - TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Em, bà Nguyễn Thị Tua.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Điền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2024/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 01 năm 2024, về việc "*Tranh chấp về nuôi con giữa nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 160/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Thanh L, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Vào năm 1993 giữa bà Lê Thị T với bị đơn ông Trần Thanh L tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian gần đây giữ bà T với ông L thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà Lê Thị T với ông Trần Thanh L; về con chung, giữa bà T với ông L có 02 con chung gồm: Trần Thanh

N sinh ngày 25/12/1997 và Trần Thị T1 sinh ngày 11/3/2009, về con chung bà T tự nguyện giao cháu Trần Thị T1 cho ông L nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng; về nợ chung và tài sản chung không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25/3/2024 bị đơn ông Trần Thanh L trình bày: Giữa ông L với bà Lê Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn; ông bà có hai con chung là Trần Thanh N và Trần Thị T1; do đó, ông L thống nhất với yêu cầu của bà T1 về việc không công nhận vợ chồng; về con chung, nợ chung và tài sản chung ông L cũng thống nhất với yêu cầu của bà T.

Tại bản ý kiến ngày 25/3/2024 cháu Trần Thị T1 trình bày: Cháu T1 có nguyện vọng sống với cha (ông Trần Thanh L).

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất gồm: Không đăng ký kết hôn; con chung ông L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thị T1, bà T không phải cấp dưỡng, Trần Thanh N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; nợ chung và tài sản chung không có.

Vấn đề đương sự không thống nhất: không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: không công nhận bà T với ông L là vợ chồng; về con chung tiếp tục giao cho ông L nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng; nợ chung và tài sản chung không có nên không xem xét; kiến nghị, khắc phục: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Áp dụng pháp luật về tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Do ông Trần Thanh L có địa chỉ cư trú tại ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Toà án căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về thẩm quyền theo vụ việc: Giữa bà Lê Thị T với ông Trần Thanh L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay mà không đăng ký kết hôn; do đó, Toà án xác định quan hệ pháp luật thuộc trường hợp: "*Tranh chấp về nuôi con giữa nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*", quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về xét xử vắng mặt các đương sự: Vào ngày 25/3/2024 nguyên đơn bà Lê Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; tại bản tự khai ngày 25/3/2024 bị

đơn ông Trần Thanh L yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt, với lý do làm ăn xa. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Do bà Lê Thị T với Trần Thanh L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 đến nay, mà không đăng ký kết hôn, nên áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Theo căn cước công dân bà Lê Thị T sinh ngày 01/01/1980, đến năm 1996 thì bà T đủ 16 tuổi (đến nay đã hết thời hiệu xử lý hình sự). Giữa bà T với Trần Thanh L chung sống như vợ chồng từ năm 1996, thời điểm này bà T chưa đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; từ năm 1996 đến nay ông L với bà T cũng không đăng ký kết hôn; do đó, bà T yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bà T với ông L là có căn cứ.

[4] Về con chung, giữa bà T với ông L có hai con chung gồm: Trần Thanh N sinh ngày 25/12/1997 và Trần Thị T1 sinh ngày 11/3/2009; Trần Thanh N đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không đề cập đến; cháu Trần Thị T1 có nguyện vọng sống với ông L, tại biên bản hoà giải ngày 25/3/2024 các đương sự thoả thuận, bà T tự nguyện giao cháu T1 cho ông L nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng, sự thoả thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 nên Toà án ghi nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình thu thập chứng cứ, theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2024 và bản tự khai ngày 25/3/2024 của ông L; biên bản hoà giải ngày 25/3/2024, các đương sự khai và thừa nhận tài sản chung và nợ chung không có, nên không đề cập đến.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: do bà T là nguyên đơn trong vụ án. Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Buộc bà T phải chịu án phí; do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, Điều 94, khoản 1 Điều 95, khoản 2 Điều 97, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: khoản 2 Điều 8, 9, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình 2014.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị T với ông Trần Thanh L.

2. Về con chung: Ông Trần Thanh L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thị T1 sinh ngày 11/3/2009; bà T chưa phải cấp dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không xem xét;

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008521 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS h. Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Cổng TTĐT (để công bố);

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Hùng